

Bản án số: 23/2021/HNGĐ-ST

Ngày 22 - 01 - 2021

“V/v tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phụng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Công Định

Ông Trần Phi Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Ngày 22 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 454/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 27/10/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Hoàng Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị H tự tìm hiểu và được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình. Quá trình chung sống thường xảy ra nhiều mâu thuẫn cãi vã do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung. Ông T xác định không thể tiếp tục chung sống với nhau được nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà H.

Con chung: Ông và bà H có 02 người con tên Hoàng Mỹ D, sinh năm 2000 và Hoàng Nguyễn Khánh D sinh ngày 20/9/2004 hiện các cháu đang sống chung với gia đình. Sau khi ly hôn, đối với cháu Mỹ D đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa

án giải quyết; đối với cháu Khánh D, ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu bà H cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng tạo lập được các tài sản gồm: 02 ti vi, 01 máy giặt và năm 2018 ông Hoàng Văn T là anh ruột của ông có mua 01 xe tải có trọng tải 1,7 tấn, với giá 40.000.000 đồng cho vợ chồng ông mượn làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Đối với các tài sản này ông và bà H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Vợ chồng không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản hòa giải ngày 19/11/2020, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông T tự tìm hiểu và được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Thới Bình. Thời gian chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn cãi vã nhau do ông T không chung thủy, thường xuyên đánh đập bà. Nay bà H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 người con tên Hoàng Mỹ D sinh năm 2000 và Hoàng Nguyễn Khánh D sinh ngày 20/9/2004 hiện các cháu đang sống chung với gia đình. Sau khi ly hôn, cháu Mỹ D đã trưởng thành nên không đặt ra yêu cầu; đối với cháu Khánh D, bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con theo quy định pháp luật; tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 20/01/2021 bà H đồng ý giao cháu Hoàng Nguyễn Khánh D cho ông T nuôi dưỡng và bà không cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà H xác định tài sản chung của vợ chồng gồm 02 ti vi, 01 máy giặt, 01 xe tải có trọng tải 1,7 tấn mua khoảng năm 2018 do anh của ông T mua cho vợ chồng bà làm ăn bà không biết giá mua là bao nhiêu. Đối với phần tài sản trên bà H xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Trong thời gian chung sống vợ chồng có vay nợ Ngân hàng S Chi nhánh huyện T 150.000.000 đồng vào năm 2018 (hình thức trả hàng tháng trừ dần vào vốn), nợ Quỹ tín dụng nhân dân huyện T 80.000.000 đồng (hình thức trả hàng tháng trừ dần vào vốn mỗi tháng trả 2.200.000 đồng), nợ bà Th số tiền 18.000.000 đồng, nợ ông L 25.000.000 đồng, nợ bà Loan A 8.000.000 đồng, nợ chị L 3.000.000 đồng, nợ chị O 10.000.000 đồng. Đối với số nợ này bà H yêu cầu ông T có trách nhiệm phải cùng bà thanh toán số nợ trên. Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 20/01/2021 bà H xác định các khoản nợ bà kê tại phiên hòa giải ngày 19/11/2020 không phải là nợ chung của bà và ông T nên bà không yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả nợ cùng với bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H.

[2] Về hôn nhân: Ông T với bà H tự nguyện chung sống với nhau năm 1999, có đăng ký kết hôn. Tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, thì mối quan hệ hôn nhân giữa ông Hoàng Văn T với bà Nguyễn Thị H được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo ông T xác định trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa sơ thẩm ông T vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với bà H; tại phiên hòa giải ngày 19/11/2020 bà H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của ông T cho ông T được ly hôn với bà H là phù hợp.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 người con tên Hoàng Mỹ D sinh năm 2000 và Hoàng Nguyễn Khánh D sinh ngày 20/9/2004 hiện các cháu đang sống chung với gia đình. Khi ly hôn, đối với cháu Mỹ D đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét; đối với cháu Hoàng Nguyễn Khánh D sinh ngày 20/9/2004, khi ly hôn ông T yêu cầu được nuôi dưỡng, không đặt ra việc cấp dưỡng cho con; tại đơn xin vắng mặt ngày 20/01/2021 bà H đồng ý giao cháu Khánh D cho ông T nuôi dưỡng và bà không cấp dưỡng cho con. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của ông T là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và cũng phù hợp với ý kiến của bà H. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao cháu Khánh D cho ông T nuôi dưỡng là phù hợp và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Khánh D; đối với việc cấp dưỡng cho con, ông T không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông T và bà H xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông T xác định không có; tại phiên hòa giải ngày 19/11/2020 bà H có vay nợ Ngân hàng S Chi nhánh huyện Thới Bình 150.000.000 đồng vào năm 2018 (hình thức trả hàng tháng trừ dần vào vốn), nợ Quỹ tín dụng nhân dân huyện T 80.000.000 đồng (hình thức trả hàng tháng trừ dần vào vốn mỗi tháng trả 2.200.000 đồng), nợ bà Th số tiền 18.000.000 đồng, nợ ông L 25.000.000 đồng, nợ bà Loan A 8.000.000 đồng, nợ chị L 3.000.000 đồng, nợ chị O 10.000.000 đồng. Đối với số nợ này bà H yêu cầu ông T có trách nhiệm phải cùng bà thanh toán số nợ trên nhưng tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 20/01/2021 bà H xác định các khoản nợ bà kê tại phiên hòa giải ngày 19/11/2020 không phải là nợ chung của bà và ông T nên bà không yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả nợ cùng với bà. Xét thấy việc

trình bày của bà H giữa phiên hòa giải và đơn yêu cầu có sự mâu thuẫn nhau nhưng xét thấy đây là ý kiến và sự tự nguyện của bà H nên Hội đồng xét xử không xem xét đến nghĩa vụ nợ trong vụ án này, nếu sau này đương sự có yêu cầu thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm ông Hoàng Văn T phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T. Cho ông Hoàng Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Giao cháu Hoàng Nguyễn Khánh D sinh ngày 20/9/2004 cho ông T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Khánh D tròn 18 tuổi; vấn đề cấp dưỡng cho con không đặt ra. Bà H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm ông Hoàng Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), ông T đã nộp tạm ứng 300.000 đồng tại biên lai số 0011261 ngày 28/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, được chuyển thu, ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND Thị trấn T, huyện T;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Tiêu Hồng Phụng